BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**403,482,376,110**	**977,773,412,753**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,095,597	56,036,597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**403,479,280,513**	**979,084,926,156**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	356,773,904,733	881,468,992,173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**46,705,375,780**	**96,248,383,983**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24,692,000,807	52,154,739,837
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4,420,258,200	14,737,978,901
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3,534,190,942*	*12,509,394,705*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	*8,528,541,140*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	11,781,562,593	16,306,672,724
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	**25,984,995,388**	**56,600,283,518**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29,210,560,406**	**69,286,729,817**
12. Thu nhập khác	31		1,250,947,435	11,317,975,308
13. Chi phí khác	32		804,810,740	9,536,335,122
14. Lợi nhuận khác	**40**		**446,136,695**	**1,781,640,186**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29,656,697,101**	**71,068,370,003**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2,024,159,141	10,932,744,817
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27,632,537,960**	**60,135,625,187**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**14,626,104,322**	**45,983,729,463**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**13,006,433,638**	**14,151,895,723**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.08	**359.36**	**1,129.82**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**			

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Thế Tài